

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Ngày 31/12/2025	10,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-7.9%	5.6%

DT thuần Q4/25
-2,345
tỷ VNĐ
QoQ: ▼211 -9.9%
YoY: ▼494 -26.7%

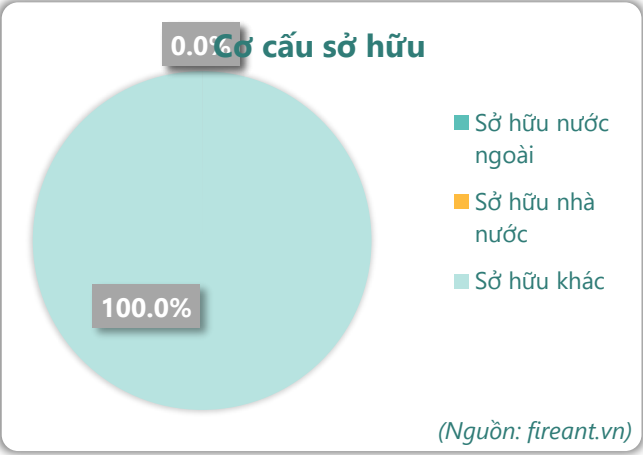
LN thuần Q4/25
-3.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.07 -2.2%
YoY: ▲ 1.42 31.8%

LN sau thuế Q4/25
0
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT 2025
4.2%
YoY: +/-▼ 7.5%

ROE 2025

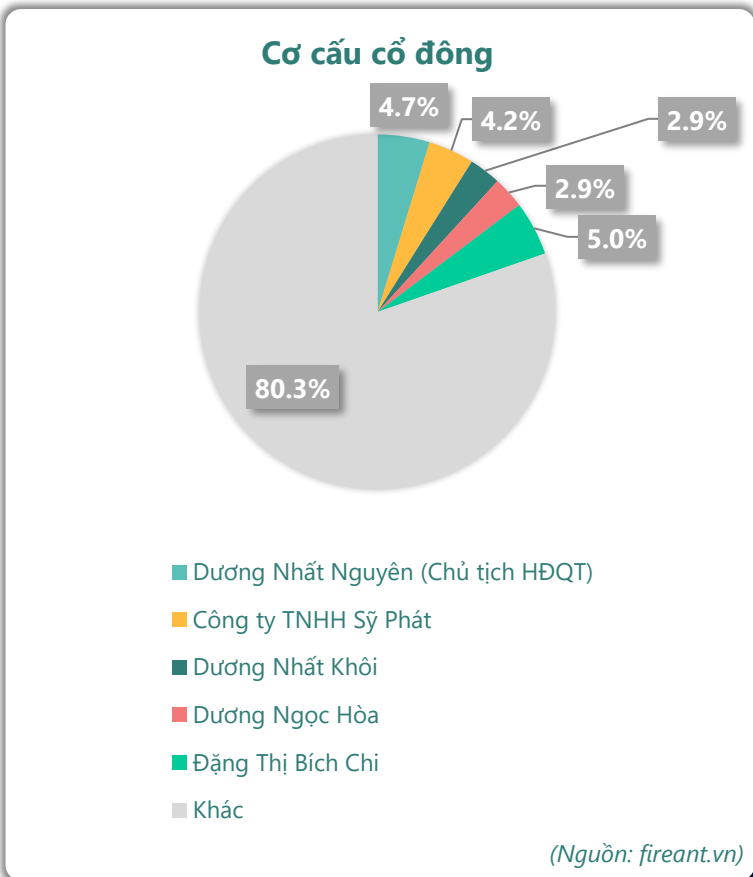
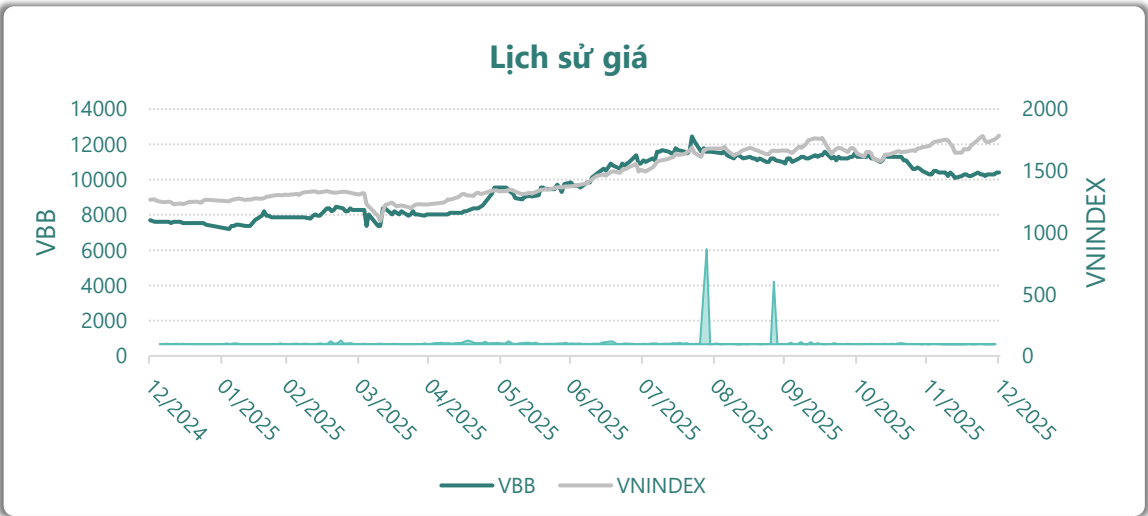
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,199 - 12,451
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,200
Số lượng CPLH (CP)	1,076,897,384
KLGD BQ 20 phiên (CP)	47,120
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.20
EPS	1,123
P/E	9.3



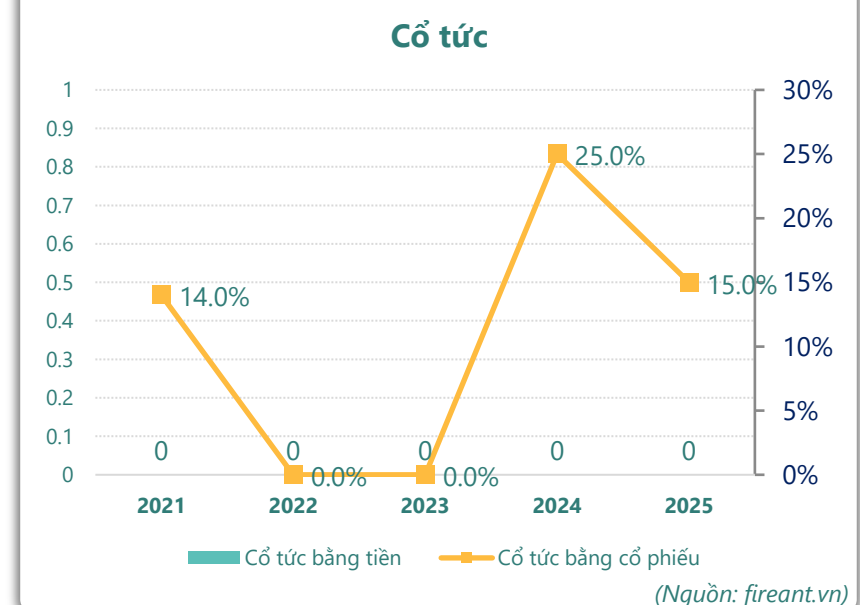
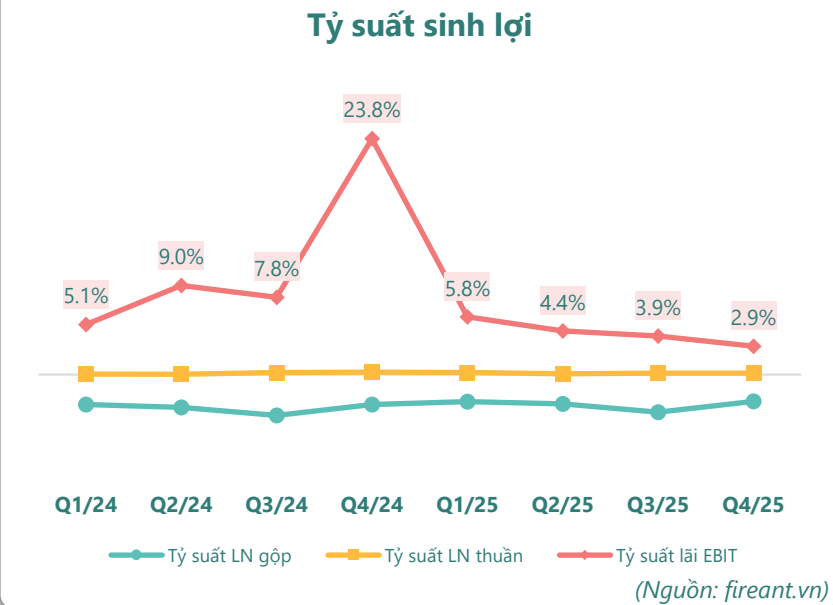
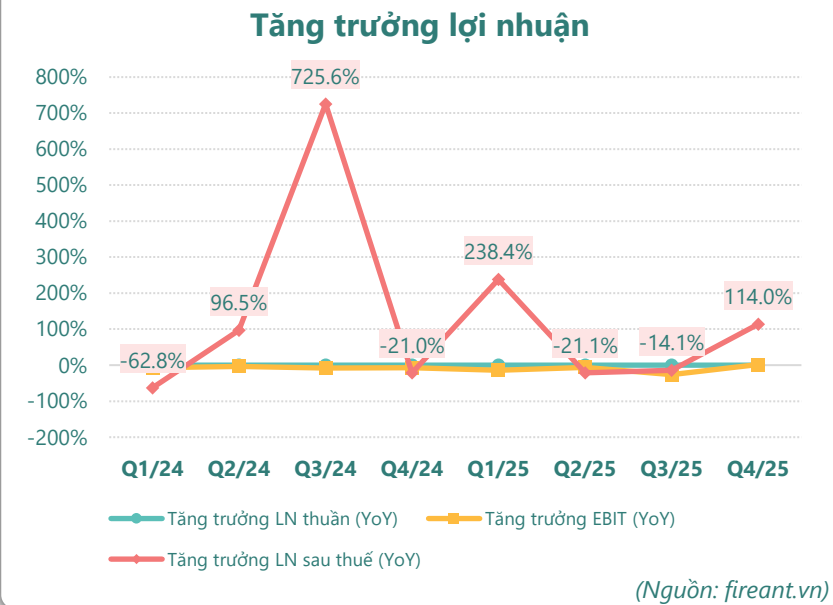
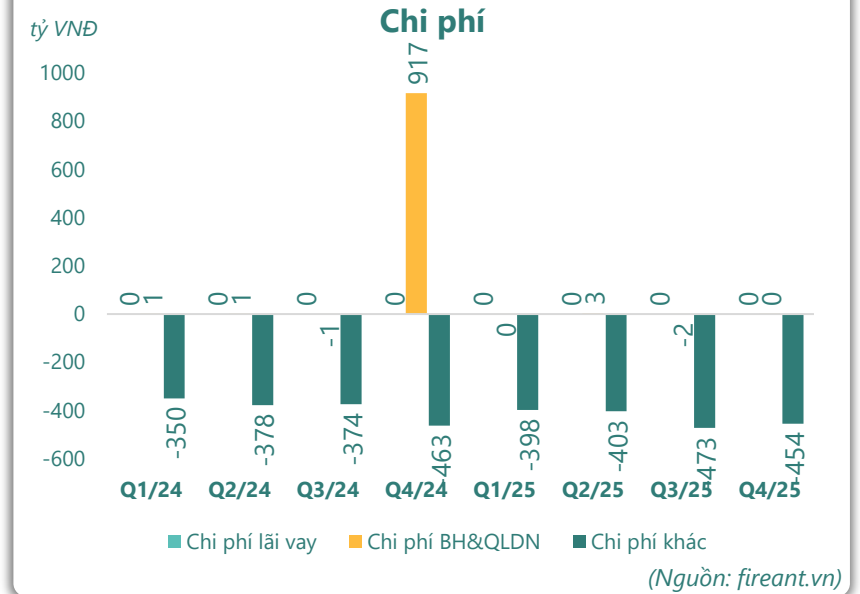
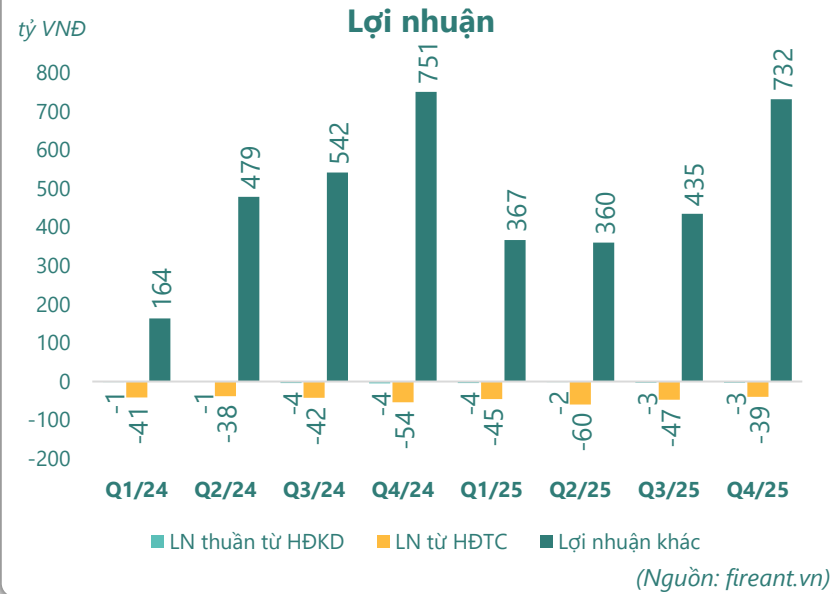
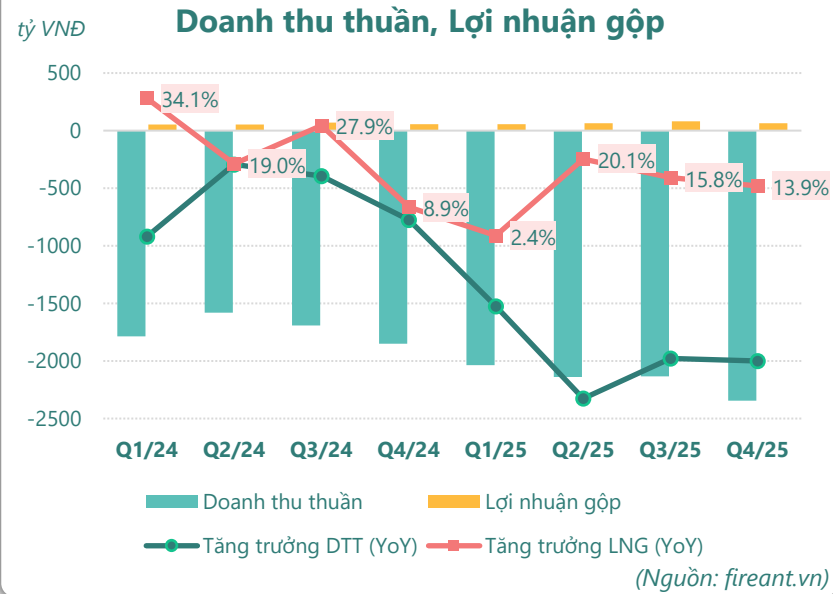
DT thuần 2025
-8,654
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,744 -25.2%

LN thuần 2025
-11.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.02 -20.2%

LN sau thuế 2025
0
tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH



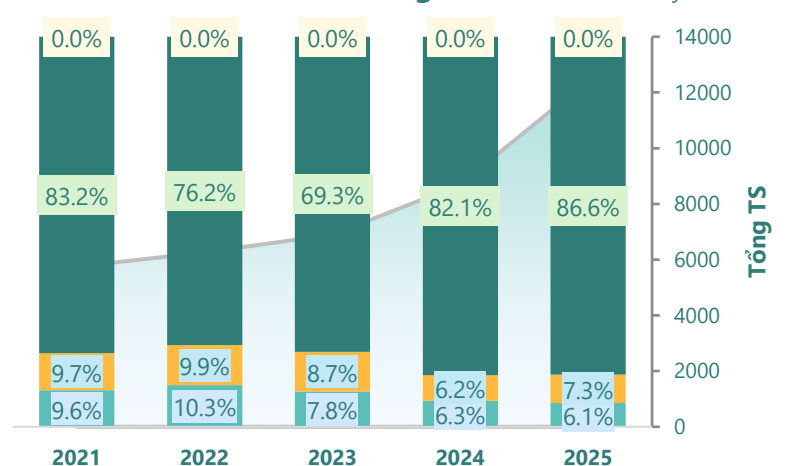


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

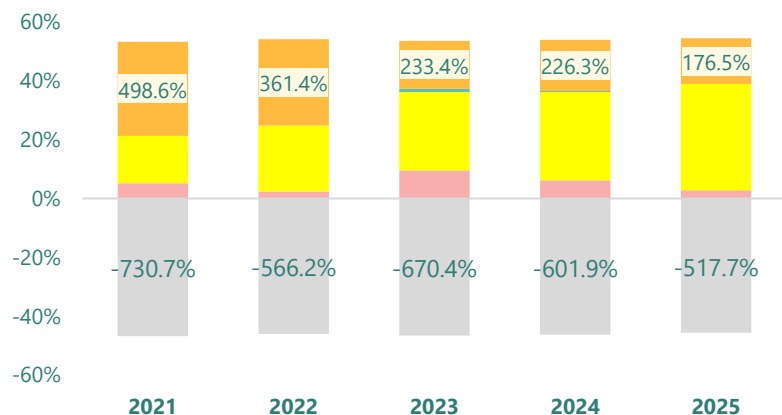
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

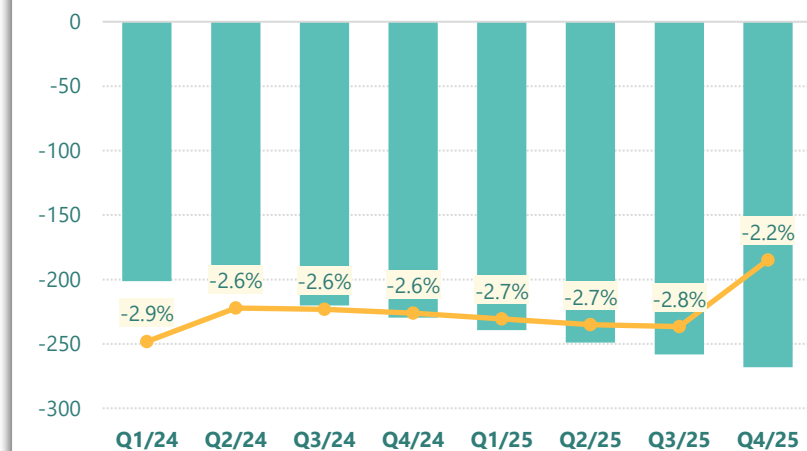
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

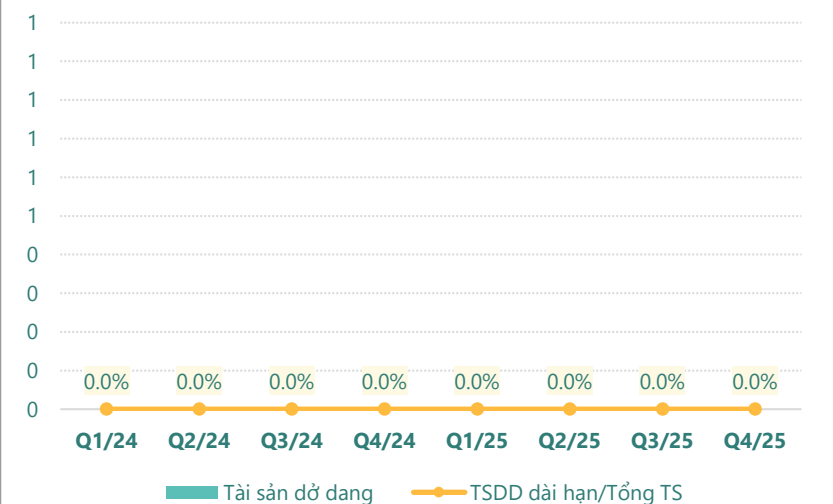
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

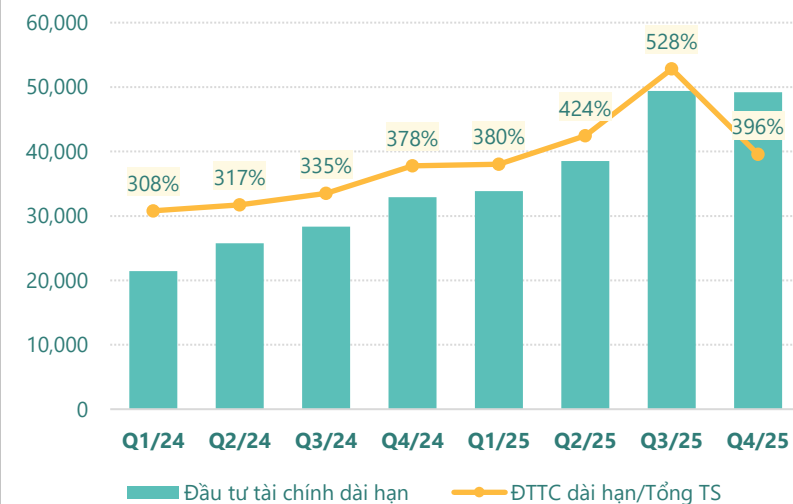
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

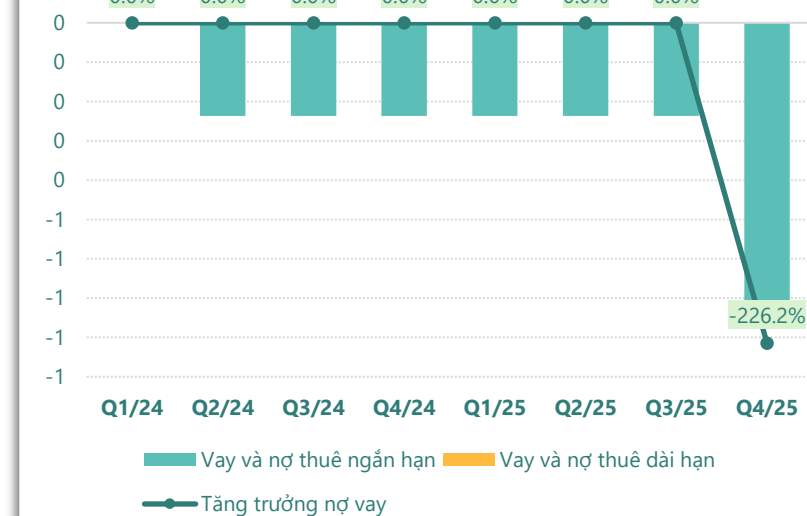
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

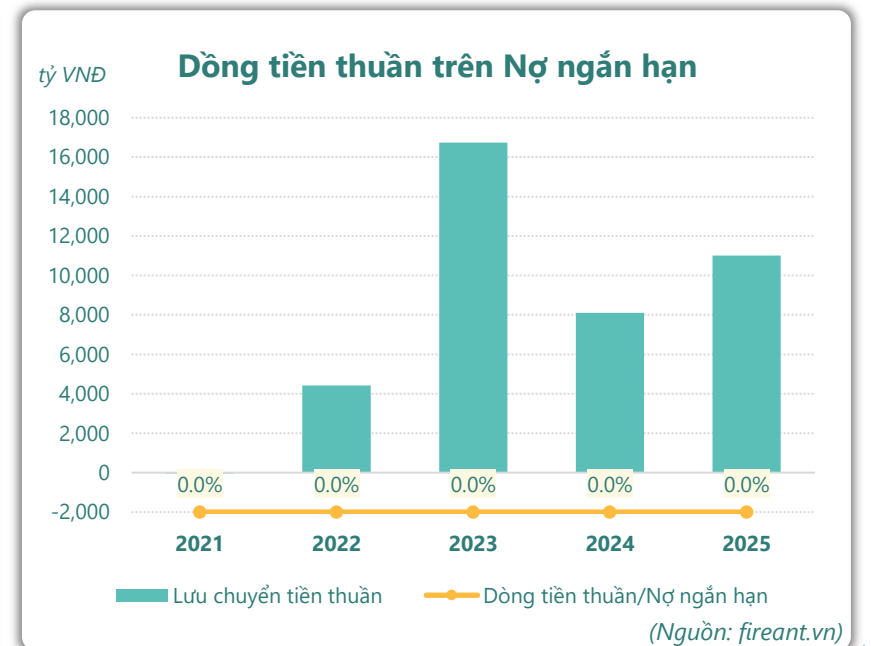
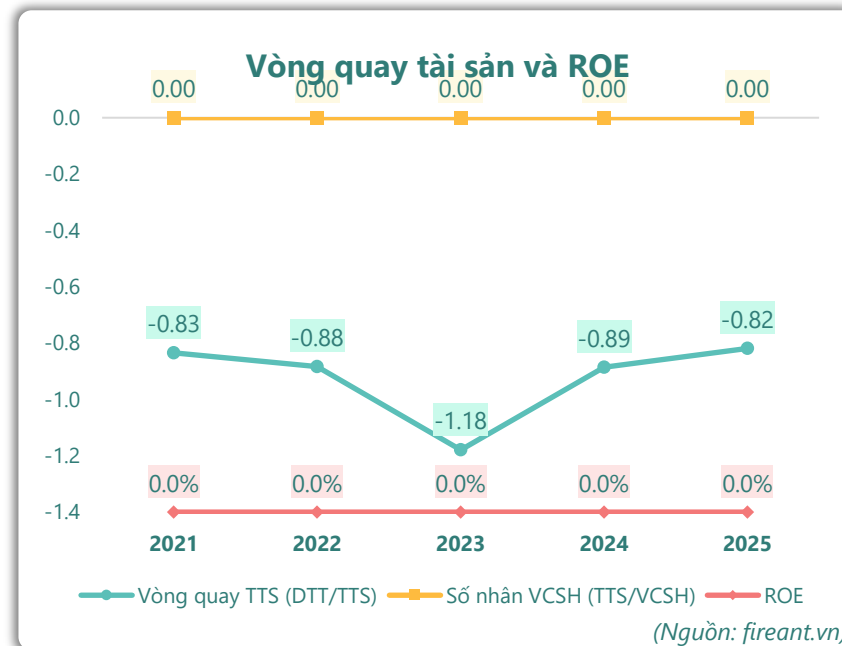
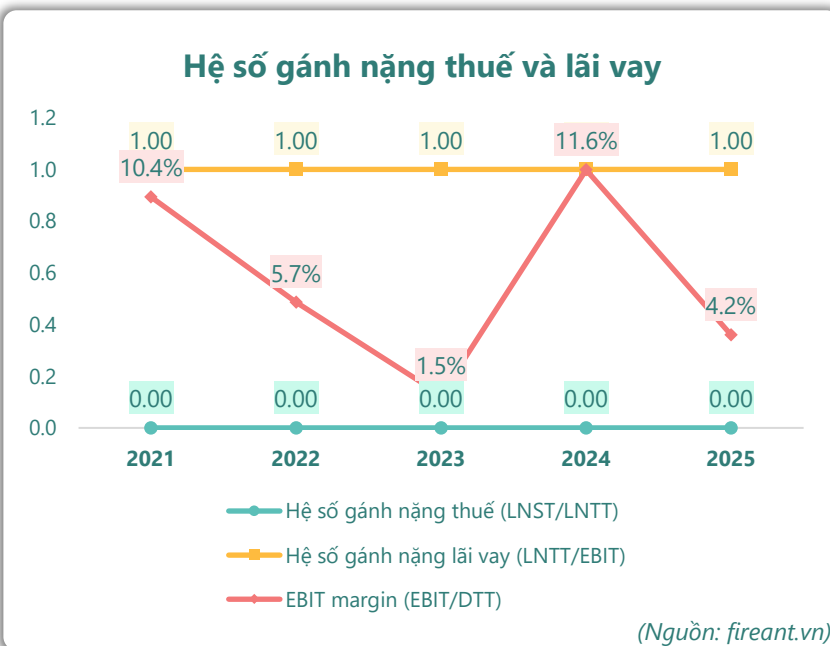
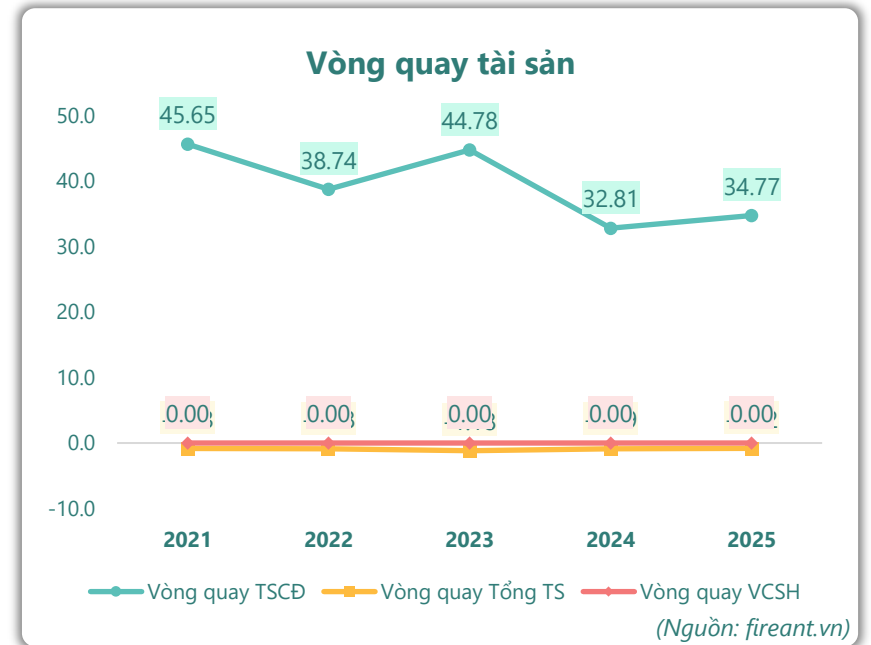
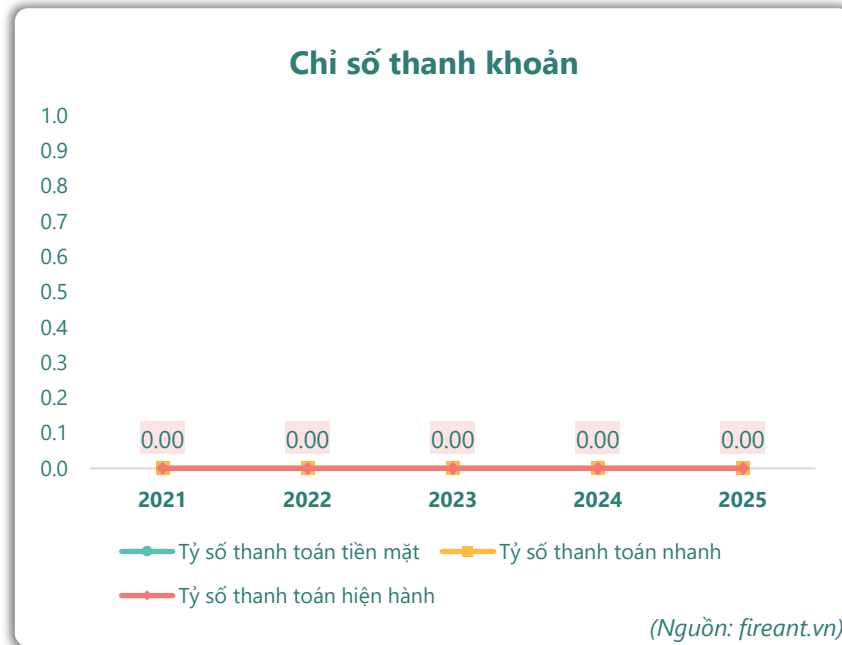
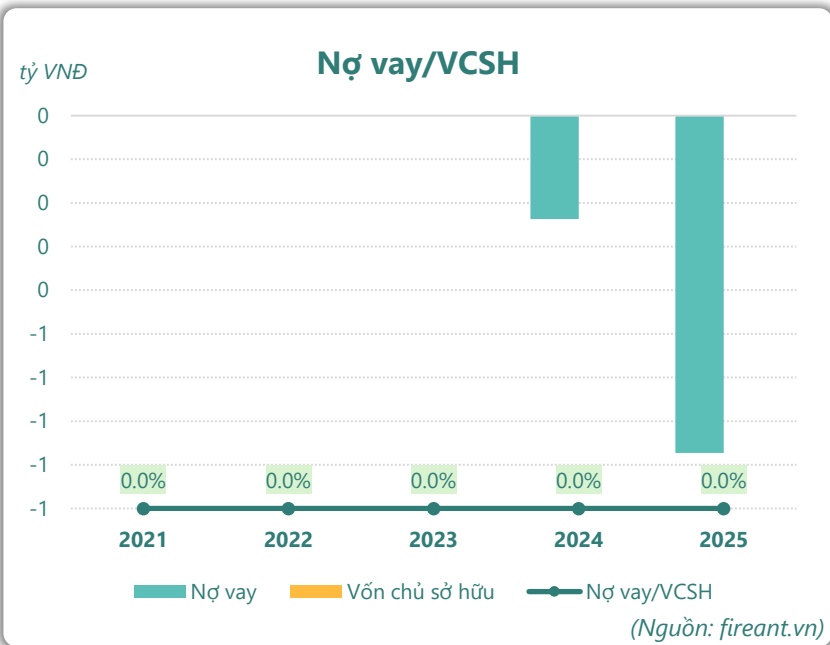
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	-2,345	-1,851	-26.7%	-8,654	-6,910	-25.2%
Giá vốn hàng bán	37.0	26.9	37.4%	160	137	17.3%
Lợi nhuận gộp	63.3	55.6	13.9%	262	232	13.2%
Doanh thu HĐTC	-26.4	-28.8	8.5%	-102	-94.9	-7.1%
Chi phí TC	13.1	25.2	-48.0%	89.7	80.2	11.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	29.5	7.10	315%	51.0	19.0	168%
Chi phí bán hàng	-1.47	456	-100%	-5.23	454	-101%
Chi phí QLDN	1.58	461	-99.7%	6.52	464	-98.6%
LN thuần từ HĐKD	-3.06	-4.48	31.8%	-11.8	-9.78	-20.2%
Lợi nhuận khác	732	751	-2.5%	1,894	1,936	-2.2%
LN trước thuế	-67.1	-440	84.8%	-363	-805	54.9%
Lợi nhuận sau thuế	0	0.00		0	0	
LNST của CĐ cty mẹ	0	0.00		0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,294	4,843	2,846	-4,397	7,170	6,136
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	130	-16.1	-13.2	1.57	-10.00	-3,286
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.24	0	0	0	2,558
Tiền đầu kỳ	32,343	36,767	44,595	47,426	43,032	50,192
Lưu chuyển tiền thuần	4,424	4,827	2,833	-4,395	7,160	5,408
Ảnh hưởng tỷ giá	0.75	0.22	-1.22	1.04	-0.18	0.36
Tiền cuối kỳ	36,767	41,595	47,426	43,032	50,192	55,601

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	12,432	8,701	42.9%
Tài sản ngắn hạn	753	549	37.2%
Tiền và tương đương tiền	3,933	7,025	-44.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50,915	34,021	49.7%
Phải thu ngắn hạn	0	340	-100%
Hàng tồn kho	21,944	19,688	11.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	910	543	67.5%
Phải thu dài hạn	1,537	1,126	36.5%
Tài sản cố định	-268	-230	-16.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	49,208	32,882	49.6%
Tài sản dài hạn khác	3,196	2,995	6.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,769	7,139	50.8%
Nợ ngắn hạn	0	0	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	-0.77	-0.24	-226%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

